New HSK 1

Danh sách từ vựng

300 · HSK 1

Danh sách từ của cấp này dựa trên đề cương HSK công bố tháng 11 năm 2025; không bao gồm toàn bộ từ của các cấp trước.

HSK 1 · Danh sách từ vựng

Tiếng Trung · pinyin

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1	爱	ài	yêu; thích
2	八	bā	tám
3	爸爸	bàba	bố; ba
4	吧	ba	trợ từ gợi ý hoặc phỏng đoán
5	白天	báitiān	ban ngày
6	百	bǎi	một trăm
7	半	bàn	một nửa
8	包子	bāozi	bánh bao
9	杯子	bēizi	cốc; ly
10	本1	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách, vở)
11	边	biān	bên; phía
12	病	bìng	bệnh; bị bệnh
13	不	bù	không
14	不客气	bú kèqi	không có gì; đừng khách sáo
15	不要	búyào	đừng; không muốn
16	菜	cài	rau; món ăn
17	茶	chá	trà
18	唱	chàng	hát
19	超市	chāoshì	siêu thị
20	车	chē	xe; phương tiện
21	吃	chī	ăn
22	出租车	chūzūchē	xe taxi
23	穿	chuān	mặc; đi (giày)
24	打电话	dǎ diànhuà	gọi điện thoại
25	大	dà	to; lớn
26	大家	dàjiā	mọi người
27	大学	dàxué	trường đại học
28	大学生	dàxuéshēng	sinh viên đại học
29	到	dào	đến
30	的	de	trợ từ chỉ sở hữu hoặc bổ nghĩa

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
31	第	dì	tiền tố chỉ thứ tự
32	弟弟	dìdi	em trai
33	点1	diǎn	giờ (đơn vị khi nói thời gian)
34	店	diàn	cửa hàng; tiệm
35	电话	diànhuà	điện thoại; cuộc gọi
36	电脑	diànnǎo	máy tính
37	电视	diànshì	ti vi; truyền hình
38	电影	diànyǐng	phim; điện ảnh
39	电影院	diànyǐngyuàn	rạp chiếu phim
40	东西	dōngxi	đồ vật; thứ
41	都	dōu	đều; tất cả
42	读	dú	đọc
43	读书	dúshū	đọc sách; đi học
44	对	duì	đúng; đối với
45	对不起	duìbuqǐ	xin lỗi
46	多	duō	nhiều; bao nhiêu (hỏi mức độ)
47	多少	duōshao	bao nhiêu
48	儿子	érzi	con trai
49	二	èr	hai
50	饭	fàn	cơm; bữa ăn
51	饭店	fàndiàn	nhà hàng; khách sạn
52	房间	fángjiān	phòng
53	非常	fēicháng	rất; vô cùng
54	飞机	fēijī	máy bay
55	分	fēn	phút (đơn vị thời gian)
56	分钟	fēnzhōng	phút
57	高兴	gāoxìng	vui; vui vẻ
58	歌	gē	bài hát
59	哥哥	gēge	anh trai
60	个	gè	cái; người (lượng từ thông dụng)
61	给	gěi	cho
62	公司	gōngsī	công ty

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
63	工作	gōngzuò	làm việc; công việc
64	狗	gǒu	con chó
65	贵	guì	đắt
66	国	guó	nước; quốc gia
67	还	hái	còn; vẫn
68	孩子	háizi	trẻ em; con
69	汉语	Hànyǔ	tiếng Trung Quốc
70	汉字	Hànzì	chữ Hán
71	好	hǎo	tốt; được
72	好吃	hǎochī	ngon
73	好看	hǎokàn	đẹp; dễ nhìn; hay, đáng xem
74	好听	hǎotīng	nghe hay
75	好玩儿	hǎowánr	vui; thú vị
76	号	hào	số; ngày trong tháng
77	喝	hē	uống
78	和1	hé	và; với
79	很	hěn	rất
80	后	hòu	sau; phía sau
81	回	huí	trở về; quay lại
82	会1	huì	biết; có thể (nhờ học)
83	火车	huǒchē	tàu hỏa
84	鸡蛋	jīdàn	trứng gà
85	几	jǐ	mấy; bao nhiêu
86	家	jiā	nhà; gia đình; lượng từ cho cửa hàng, doanh nghiệp
87	家人	jiārén	người nhà; gia đình
88	见	jiàn	gặp; nhìn thấy
89	件	jiàn	chiếc; món; việc (lượng từ cho quần áo hoặc sự việc)
90	饺子	jiǎozi	sủi cảo
91	叫	jiào	gọi; tên là
92	姐姐	jiějie	chị gái
93	今年	jīnnián	năm nay
94	今天	jīntiān	hôm nay

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
95	九	jiǔ	chín
96	觉得	juéde	cảm thấy; cho rằng
97	开	kāi	mở; bật; lái (xe)
98	开车	kāichē	lái xe
99	看	kàn	xem; nhìn; đọc
100	看病	kànbìng	khám bệnh; đi khám bệnh
101	看见	kànjiàn	nhìn thấy
102	可以	kěyǐ	có thể; được phép
103	课	kè	bài học; tiết học
104	口	kǒu	miệng; người (lượng từ chỉ nhân khẩu)
105	块	kuài	đồng; miếng (lượng từ)
106	来	lái	đến; tới
107	老师	lǎoshī	giáo viên; thầy cô
108	了	le	trợ từ chỉ hoàn thành hoặc thay đổi
109	冷	lěng	lạnh
110	里	lǐ	bên trong
111	两1	liǎng	hai
112	零	líng	số không
113	六	liù	sáu
114	妈妈	māma	mẹ; má
115	吗	ma	trợ từ nghi vấn cuối câu
116	买	mǎi	mua
117	卖	mài	bán
118	忙	máng	bận
119	猫	māo	con mèo
120	没关系	méi guānxi	không sao
121	没事	méishì	không có việc gì; không sao
122	没有	méiyǒu	không có; chưa
123	妹妹	mèimei	em gái
124	们	men	hậu tố chỉ số nhiều, thường dùng sau danh từ chỉ người hoặc đại từ
125	米饭	mǐfàn	cơm
126	面包	miànbāo	bánh mì

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
127	面条儿	miàntiáor	mì sợi
128	明年	míngnián	năm sau
129	明天	míngtiān	ngày mai
130	名字	míngzi	tên
131	哪	nǎ	nào
132	哪个	nǎge	cái nào; người nào
133	哪里	nǎlǐ	ở đâu
134	哪儿	nǎr	ở đâu
135	哪些	nǎxiē	những cái nào; những ai
136	那	nà	đó; kia
137	那边	nàbiān	bên đó
138	那个	nàge	cái đó; người đó
139	那里	nàlǐ	ở đó
140	那儿	nàr	ở đó
141	那些	nàxiē	những cái đó
142	男	nán	nam; đàn ông
143	男朋友	nánpéngyou	bạn trai
144	呢	ne	trợ từ hỏi tiếp hoặc chỉ trạng thái
145	能	néng	có thể; có khả năng
146	你	nǐ	bạn
147	你好	nǐ hǎo	xin chào
148	你们	nǐmen	các bạn
149	年	nián	năm
150	您	nín	ngài; ông; bà (cách gọi kính trọng)
151	牛奶	niúnǎi	sữa bò
152	女	nǚ	nữ; phụ nữ
153	女儿	nǚ'ér	con gái
154	女朋友	nǚpéngyou	bạn gái
155	女士	nǚshì	quý bà; bà
156	朋友	péngyou	bạn bè
157	便宜	piányi	rẻ
158	漂亮	piàoliang	đẹp; xinh

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
159	苹果	píngguǒ	quả táo
160	七	qī	bảy
161	起床	qǐchuáng	thức dậy
162	千	qiān	một nghìn
163	前	qián	trước; phía trước
164	钱	qián	tiền
165	请	qǐng	mời; xin
166	请问	qǐngwèn	xin hỏi
167	去	qù	đi; đến
168	去年	qùnián	năm ngoái
169	热	rè	nóng
170	人	rén	người
171	认识	rènshi	biết; quen
172	日	rì	ngày (đơn vị ngày tháng)
173	三	sān	ba
174	商店	shāngdiàn	cửa hàng
175	上	shàng	trên; lên
176	上班	shàngbān	đi làm
177	上课	shàngkè	lên lớp; dạy hoặc học trong giờ học
178	上午	shàngwǔ	buổi sáng
179	上学	shàngxué	đi học
180	少	shǎo	ít; thiếu
181	谁	shéi/shuí	ai
182	什么	shénme	cái gì; gì
183	生病	shēngbìng	bị ốm
184	十	shí	mười
185	时候	shíhou	lúc; thời gian
186	时间	shíjiān	thời gian; giờ
187	事	shì	việc; chuyện
188	是	shì	là; đúng
189	手机	shǒujī	điện thoại di động
190	书	shū	sách

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
191	书店	shūdiàn	hiệu sách
192	水	shuǐ	nước
193	水果	shuǐguǒ	trái cây
194	睡	shuì	ngủ
195	睡觉	shuìjiào	ngủ; đi ngủ
196	说	shuō	nói
197	说话	shuōhuà	nói chuyện
198	四	sì	bốn
199	岁	suì	tuổi
200	他	tā	anh ấy; ông ấy
201	它	tā	nó (chỉ sự vật, động vật)
202	她	tā	cô ấy; bà ấy
203	他们	tāmen	họ; các anh ấy
204	它们	tāmen	chúng; chúng nó (sự vật, động vật)
205	她们	tāmen	họ; các cô ấy
206	太	tài	quá; rất
207	天	tiān	trời; ngày
208	天气	tiānqì	thời tiết
209	听	tīng	nghe
210	听见	tīngjiàn	nghe thấy
211	同学	tóngxué	bạn học; bạn cùng lớp
212	外	wài	ngoài; bên ngoài
213	外边	wàibian	bên ngoài
214	玩	wán	chơi
215	晚	wǎn	muộn; tối
216	晚饭	wǎnfàn	bữa tối
217	晚上	wǎnshang	buổi tối
218	喂1	wèi	a lô; này (khi gọi)
219	问	wèn	hỏi
220	问题	wèntí	câu hỏi; vấn đề
221	我	wǒ	tôi
222	我们	wǒmen	chúng tôi; chúng ta

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
223	五	wǔ	năm
224	午饭	wǔfàn	bữa trưa
225	喜欢	xǐhuan	thích
226	下	xià	dưới; xuống; lần (lượng từ cho động tác)
227	下雨	xià yǔ	trời mưa
228	下班	xiàbān	tan làm
229	下课	xiàkè	tan học
230	下午	xiàwǔ	buổi chiều
231	先生	xiānsheng	ông; ngài
232	现在	xiànzài	bây giờ; hiện tại
233	想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
234	小	xiǎo	nhỏ; bé
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	trẻ em; bạn nhỏ
236	小时	xiǎoshí	giờ; tiếng (đơn vị thời gian)
237	小学	xiǎoxué	trường tiểu học
238	小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học
239	些	xiē	một vài; một ít
240	写	xiě	viết
241	谢谢	xièxie	cảm ơn
242	新	xīn	mới
243	星期	xīngqī	tuần; thứ trong tuần
244	星期日	xīngqīrì	chủ nhật
245	星期天	xīngqītiān	chủ nhật
246	休息	xiūxi	nghỉ; nghỉ ngơi
247	学	xué	học
248	学生	xuéshēng	học sinh; sinh viên
249	学习	xuéxí	học tập
250	学校	xuéxiào	trường học
251	雪	xuě	tuyết
252	要	yào	muốn; cần; sẽ
253	也	yě	cũng
254	一	yī	một

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
255	衣服	yīfu	quần áo
256	医生	yīshēng	bác sĩ
257	医院	yīyuàn	bệnh viện
258	一半	yíbàn	một nửa
259	一下	yíxià	một chút; một lát
260	椅子	yǐzi	ghế
261	一点儿	yìdiǎnr	một chút; một ít
262	一些	yìxiē	một số; một ít
263	有	yǒu	có
264	有的	yǒude	một số (người hoặc vật)
265	有点儿	yǒudiǎnr	hơi; một chút (thường dùng với điều không mong muốn)
266	有些	yǒuxiē	một số; hơi
267	雨	yǔ	mưa
268	元	yuán	tệ; đơn vị tiền tệ
269	月	yuè	tháng; mặt trăng
270	再	zài	lại; thêm lần nữa
271	在	zài	ở; đang
272	再见	zàijiàn	tạm biệt
273	早	zǎo	sớm
274	早饭	zǎofàn	bữa sáng
275	早上	zǎoshang	buổi sáng
276	怎么	zěnme	như thế nào; sao
277	怎么样	zěnmeyàng	thế nào
278	找	zhǎo	tìm
279	这	zhè	này
280	这边	zhèbiān	bên này
281	这个	zhège	cái này; người này
282	这里	zhèlǐ	ở đây
283	这儿	zhèr	ở đây
284	这些	zhèxiē	những cái này
285	真	zhēn	thật; thực sự
286	正在	zhèngzài	đang

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
287	只	zhī	con; chiếc (lượng từ cho động vật hoặc một vật trong đôi)
288	知道	zhīdào	biết
289	中国	Zhōngguó	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	tiếng Trung
291	中午	zhōngwǔ	buổi trưa
292	中学	zhōngxué	trường trung học
293	中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học
294	住	zhù	ở; cư trú
295	桌子	zhuōzi	cái bàn
296	字	zì	chữ; ký tự
297	昨天	zuótiān	hôm qua
298	坐	zuò	ngồi; đi (xe)
299	做	zuò	làm
300	做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn

Nguồn đề cương

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/